TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 706/2019/KDTM - ST
Ngày: 27/5/2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Huynh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Lợi

2. Ông Trần Quang Mẫn

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hải Đăng cán bộ Tòa án nhân dân Quận l, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận l, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên – Kiểm sát viên

Trong các ngày 21 tháng 5 và ngày 27 tháng 5 năm 2019, tại phòng trụ sở của Toà án nhân dân Quận l, đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 23/2019/TLST-KDTM ngày 24 tháng 01 năm 2019 về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1033/2019/QĐXXST-KDTM ngày 02 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 1460/2019/QĐST-KDTM ngày 24 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Á C; trụ sở: X đường Cách Mạng Tháng 8, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Thúy A (Theo giấy ủy quyền số 263/UQ-QLN.19 ngày 23/4/2019 của bà Vũ Thị Anh Đ- Giám đốc phòng quản lý nợ)

2. Bị đơn: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đ Đ; trụ sở: X đường Bùi Thị Xuân, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Mai Vân A – Giám đốc Công ty.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Mai Vân A; địa chỉ: Số X đường Bùi Thị Xuân, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

3.2. Ông Đặng Tiến Đ; địa chỉ: Số X đường Huỳnh Khương Ninh, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

3.3. Bà Trần Thị Bình P; địa chỉ: Số X đường Lê Lai, Phường 12, Quận Tân Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Phiên tòa có mặt bà A, vắng mặt ông Đ, bà A, bà P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Á Châu có Người đại diện hợp pháp là bà Huỳnh Thúy A trình bày:

Căn cứ trên 02 hợp đồng hạn mức cấp tín dụng đã ký giữa hai bên gồm Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số CVL.DN.04.251110 ngày 26/11/2010 và Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số CVL.DN.07.010411 ngày 02/04/2011, Ngân hàng TMCP Á Châu (sau đây gọi tắt là ACB hoặc Ngân hàng) đã cấp tín dụng cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Đ Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Đ Đ) theo các hợp đồng tín dụng có nội dung chính và quá trình thực hiện hợp đồng như sau:

1. Hợp đồng hạn mức thấu chi số CVL.DN.02.281212 ngày 31/12/2012 (TK số 152208279)

- Nội dung chính: Số tiền vay: 500.000.000 đồng; thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 31/12/2012 đến 31/12/2013); P thức: vay hạn mức/vay ngắn hạn; mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh; lãi suất trong hạn: 16.5%/năm. (lãi suất được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng); lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

- Quá trình thực hiện hợp đồng: Khoản vay này đáo hạn ngày 31/12/2013 nhưng Công ty Đ Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Ngày 01/01/2014, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ vay sang nợ quá hạn. Tạm tính đến ngày 01/04/2019, Công ty Đ Đ còn nợ Ngân hàng tổng cộng 1.096.810.604 đồng trong đó vốn vay là 456.913.283 đồng, lãi trong hạn: 17.617.535 đồng, lãi phạt: 18.686.145 đồng, lãi quá hạn: 603.733.641 đồng.

2. Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CVL.DN.01.281212 ngày 31 tháng 12 năm 2012, có hạn mức vay: 5.000.000.000 đồng, được giải ngân bằng các khế ước nhận nợ sau:

2.1. Khế ước nhận nợ số 01 (TCBS: 152358289) ngày 03/01/2013

- Nội dung chính: Số tiền giải ngân: 720.000.000 đồng; thời hạn vay: 06 tháng (từ ngày 03/01/2013 đến 03/07/2013); P thức: vay hạn mức/vay ngắn hạn; mục đích: bổ sung vốn lưu động kinh doanh; lãi suất trong hạn: 15,2%/năm, cố định trong vòng 3 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu, được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: lãi suất vay = LS13 + 5,7 + X; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

- Quá trình thực hiện: Ngày 03/07/2013, khoản vay đáo hạn nhưng Công ty Đ Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Ngày 04/07/2013, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ vay sang nợ quá hạn. Tạm tính đến ngày 01/04/2019, Công ty Đ Đ còn nợ Ngân hàng các khoản sau: vốn vay: 720.000.000 đồng, lãi trong hạn: 5.328.000 đồng, lãi quá hạn: 931.512.000 đồng, tổng cộng: 1.656.840.000 đồng

2.2. Khế ước nhận nợ số 01 (TCBS: 152887019) ngày 12/01/2013

- Nội dung chính: Số tiền giải ngân: 350.000.000 đồng; thời hạn vay: 06 tháng (từ ngày 12/01/2013 đến 12/07/2013); P thức: vay hạn mức/vay ngắn hạn; mục đích: bổ sung vốn lưu động kinh doanh; lãi suất trong hạn: 15%/năm, cố định trong vòng 3 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu, được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: Lãi suất vay = LS13 + 5.7 + X; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

- Quá trình thực hiện: Ngày 12/07/2013, khoản vay đáo hạn nhưng Công ty Đ Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Ngày 13/07/2013, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn. Ngày 27/10/2015, Công ty Đ Đ thanh toán 280.000.000 đồng vốn gốc. Tạm tính đến ngày 01/04/2019, Công ty Đ Đ còn nợ Ngân hàng các khoản sau: vốn vay: 280.000.000 đồng; lãi trong hạn: 3.885.000 đồng, lãi quá hạn: 393.162.000 đồng, tổng cộng: 677.047.000 đồng.

2.3. Khế ước nhận nợ số 02 (TCBS: 153489389) ngày 22/01/2013

- Nội dung chính: Số tiền giải ngân: 1.000.000.000 đồng; thời hạn vay: 06 tháng (từ ngày 22/01/2013 đến 22/07/2013); P thức: vay hạn mức/vay ngắn hạn; mục đích: bổ sung vốn lưu động kinh doanh; lãi suất trong hạn : 15,0%/năm, cố định trong vòng 3 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu, được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: lãi suất vay = LS13 + 5,7 + X; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

- Quá trình thực hiện: Ngày 22/07/2013, khoản vay đáo hạn nhưng Công ty Đ Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Ngày 23/07/2013, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ vay sang nợ quá hạn. Tạm tính đến ngày 01/04/2019, Công ty Đ Đ còn nợ Ngân hàng các khoản sau: Vốn: 1.000.000.000 đồng; lãi trong hạn: 2.877.778 đồng; lãi quá hạn: 1.282.050.000 đồng; tổng cộng: 2.284.927.778 đồng.

2.4. Khế ước nhận nợ số 04(TCBS: 153927039) ngày 30/01/2013

- Nội dung chính: Số tiền vay: 225.000.000 đồng; thời hạn vay: 06 tháng (từ ngày 30/01/2013 đến 30/07/2013); P thức: vay hạn mức/vay ngắn hạn; mục đích: bổ sung vốn lưu động kinh doanh; lãi suất trong hạn: 15%/năm, cố định trong vòng 3 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu, được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: lãi suất vay = LS13 + 5,7 + X; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

- Quá trình thực hiện: Ngày 30/07/2013, khoản vay đáo hạn nhưng Công ty Đ Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Ngày 31/07/2013, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn. Ngày 3/8/2017, Công ty Đ Đ trả 225.000.000 đồng tiền vốn gốc. Tạm tính đến ngày 01/04/2019, Công ty Đ Đ còn nợ Ngân hàng các khoản sau: Lãi trong hạn:1.387.500 đồng; lãi quá hạn: 101.842.500 đồng; tổng cộng: 103.230.000 đồng.

2.5. Khế ước nhận nợ số 05 (TCBS: 159696549) ngày 15/05/2013

- Nội dung chính: Số tiền vay: 2.705.000.000 đồng; thời hạn vay: 06 tháng (từ ngày 15/05/2013 đến 15/11/2013); P thức: vay hạn mức/vay ngắn hạn; mục đích: bổ sung vốn lưu động kinh doanh; lãi suất trong hạn: 13,9%/năm, cố định trong vòng 3 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu, được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: lãi suất vay = LS13 + 4.6 + X; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

- Quá trình thực hiện: Ngày 15/11/2013 khoản vay đáo hạn nhưng Công ty Đ Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Ngày 16/11/2013, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ vay sang nợ quá hạn. Ngày 03/8/2015, Công ty Đ Đ thanh toán 2.705.000.000 đồng tiền gốc. Tạm tính đến ngày 01/04/2019, Công ty Đ Đ còn nợ Ngân hàng các khoản sau: lãi trong hạn:125.008.569 đồng, lãi phạt: 102.214.180 đồng; lãi quá hạn: 910.164.875 đồng; tổng cộng: 1.137.387.625 đồng.

Như vậy, tạm tính đến ngày 01/4/2019, tổng dư nợ tín dụng Công ty Đ Đ còn nợ Ngân hàng là 6.956.243.006 đồng, gồm: nợ gốc: 2.456.773.283 đồng;

lãi trong hạn: 156.104.382 đồng; lãi phạt: 120.900.325 đồng; lãi quá hạn: 4.222.465.016 đồng.

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, ông Đặng Tiến Đ và bà Mai Vân A đã thế chấp cho Ngân hàng tài sản thuộc sở hữu của mình là căn nhà X Bùi Thị Xuân, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1 và căn nhà X Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1 theo Hợp đồng thế chấp số CVL.BĐDN.04.251110 ngày 26/11/2010 và Hợp đồng thế chấp số CVL.BĐDN.07.010411 ngày 02/4/2011; bà Mai Vân A, bà Trần Bình P và ông Đặng Tiến Đ nhận bảo lãnh theo chứng thư bảo lãnh ngày 26/11/2010 với mức bảo lãnh không vượt quá 5.700.000.000 đồng và 100.000 USD và chứng thư bảo lãnh ngày 04/04/2011 với mức bảo lãnh không vượt quá 5.500.000.000 đồng.

Nay, ACB rút các yêu cầu về buộc Bị đơn trả lãi phạt là 120.900.325 đồng, xử lý tài sản thế chấp và yêu cầu ông Đ, bà A, bà P thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo chứng thư bão lãnh ngày 26/11/2010.

ACB yêu cầu Công ty Đ Đ phải trả số tiền còn nợ tính đến ngày 21/5/2019 là 6.571.111.097 đồng, gồm: nợ gốc: 2.456.773.283 đồng; lãi trong hạn: 156.104.382 đồng; lãi quá hạn: 3.958.233.432 đồng.

Trường hợp Bị đơn không trả hoặc trả không đủ thì ông Đặng Tiến Đ, bà Mai Vân A và bà Trần Thị Bình P phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả thay cho bị đơn (bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn) với mức bảo lãnh không vượt quá 5.500.000.000 đồng theo chứng thư bảo lãnh ngày 04/4/2011.

Bị đơn là Công ty Đ Đ có Người đại diện theo pháp luật là bà Mai Vân A trình bày:

Công ty Đ Đ thừa nhận nội dung trình bày của Nguyên đơn về việc ký kết, nội dung chính, quá trình thực hiện của các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, chứng thư bảo lãnh là đúng.

Tính đến ngày 30/3/2015 Công ty Đ Đ còn nợ ACB số tiền gốc: là 5.456.773.283 đồng. Riêng tiền lãi là 1.914.562.185 đồng, Công ty sẽ tính toán lại với Ngân hàng và xác nhận sau.

Về nghĩa vụ bảo lãnh, do bà Trần Thị Bình P ký dùm theo yêu cầu của bà Mai Vân A, bà P không nhận tiền từ các khoản vay trên nên Bị đơn không yêu cầu bà P thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:

Bà Trần Thị Bình P trình bày:

Trước đây, khi còn là nhân viên kế toán của Công ty Đ Đ, bà có đứng tên thành viên của Công ty này theo đề nghị của ông Đ và bà Vân A. Sau đó, để Công ty Đ Đ có thể vay vốn ngân hàng, ông Đ và bà Vân A có nhờ bà cùng ký vào chứng thư bão lãnh ngày 26/11/2010 và chứng thư bảo lãnh ngày 04/4/2011 như trình bày của Nguyên đơn. Bà không liên quan và không nhận được tiền từ khoản vay của Công ty Đ Đ.

Nay, bà không đồng ý với yêu cầu của Nguyên đơn về việc yêu cầu bà có nghĩa vụ trả thay các khoản nợ của Công ty Đ Đ.

Bà yêu cầu vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử.

Ông Đặng Tiến Đ trình bày:

Ông thừa nhận nội dung trình bày của Nguyên đơn về việc ký kết, nội dung chính, quá trình thực hiện của các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, chứng thư bảo lãnh là đúng.

Ông đề nghị ACB giảm lãi cho Công ty Đ Đ và tạo điều kiện cho ông bán tài sản thế chấp trả nợ.

Bà Mai Vân A trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến của Công ty Đ Đ. Bà và ông Đ sẽ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho Công ty Đ Đ.

Đai diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, về thu thập chứng cứ, tống Đ văn bản tố tụng, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, nhưng về thời hạn xét xử trễ hơn so với quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án;

- Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng;

- Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng;

- Đề nghị đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện mà Nguyên đơn đã rút và chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng tín dụng, phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa 02 tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn có trụ sở tại Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận l, Tp. Hồ Chí Minh.

[2] Xét: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng Bị đơn và những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét: Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà Nguyên đơn đã rút theo khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Xét: Lời khai và sự thừa nhận của các đương sự phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở xác định việc xác lập, nội dung và quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, chứng thư bảo lãnh đúng như trình bày của Nguyên đơn.

[5] Đối với các hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ mà hai bên đã ký, đây là các hợp đồng có hình thức, nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và quy định về về hoạt động ngân hàng của Ngân hàng thương mại, về lãi suất trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, về chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ được quy định tại Điều 91, Điều 95, điểm d khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 *(sửa đổi, bổ sung năm 2017),* nên các hợp đồng và khế ước này có hiệu lực.

[6] Xét: Quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn thừa nhận nợ gốc và đề nghị tính toán lại tiền lãi nhưng không giao nộp văn bản trình bày ý kiến bổ sung cũng như tài liệu, chứng cứ mới, trong khi mức lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn mà Nguyên đơn áp dụng là đúng với thỏa thuận của hai bên. Do đó, có cơ sở chấp nhận các khoản nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến ngày 21/5/2019 như bảng tính lãi do Nguyên đơn giao nộp tại phiên tòa, cụ thể như sau:

[7] Hợp đồng hạn mức thấu chi số CVL.DN.02.281212 ngày 31/12/2012: Nợ gốc: 456.773.283 đồng, lãi trong hạn: 17.617.535 đồng, lãi quá hạn: 619.435.223 đồng, tổng cộng:1.093.826.451 đồng.

[8] Khế ước nhận nợ số 01 (TCBS: 152358289) ngày 03/01/2013: Nợ gốc: 720.000.000 đồng, lãi trong hạn: 5.328.000 đồng, lãi quá hạn: 851.310.000 đồng, tổng cộng: 1.576.638.000 đồng.

[9] Khế ước nhận nợ số 01 (TCBS: 152887019) ngày 12/01/2013: Nợ gốc: 280.000.000 đồng; lãi trong hạn: 3.885.000 đồng, lãi quá hạn: 360.093417 đồng, tổng cộng: 643.978.417 đồng.

[10] Khế ước nhận nợ số 02 (TCBS: 153489389) ngày 22/01/2013: Nợ gốc:1.000.000.000 đồng; lãi trong hạn: 2.877.778 đồng, lãi quá hạn: 1.171.616.667.000 đồng, tổng cộng: 2.174.494.445 đồng.

[11] Khế ước nhận nợ số 04(TCBS: 153927039) ngày 30/01/2013: Lãi trong hạn:1.387.500 đồng, lãi quá hạn: 93.221.250 đồng, tổng cộng: 103.230.000 đồng.

[12] Khế ước nhận nợ số 05 (TCBS: 159696549) ngày 15/05/2013: Lãi trong hạn: 125.008.569 đồng, lãi quá hạn: 862.556.875 đồng, tổng cộng: 987.565.444 đồng.

[13] Tổng cộng: 6.571.111.097 đồng, bao gồm 2.456.773.283 đồng nợ gốc, 156.104.382 đồng lãi trong hạn, 3.958.233.432 đồng lãi quá hạn.

[14] Xét: Chứng thư bảo lãnh ngày 04/4/2011 được các bên tự nguyện giao kết, có hình thức và nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định tại các Điều 335, 336 Bộ luật dân sự năm 2015 (trước là các Điều 361, 362, 363 của Bộ luật dân sự năm 2005) nên có hiệu lực. Số nợ gốc là 2.456.773.283 đồng không vượt quá 5.500.000.000 đồng nợ gốc được bảo lãnh theo chứng thư bảo lãnh. Việc bên bảo lãnh không nhận khoản tiền vay không phải là căn cứ miễn việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Do đó, căn cứ các Điều 338, 339, Điều 342, điểm b khoản 1 Điều 668 Bộ luật Dân sự năm 2015, trong trường hợp đến hạn mà Công ty Đ Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ với ACB thì các ông bà Vân A, Tiến Đ, Bình P có nghĩa vụ liên đới trả thay cho Công ty Đ Đ các khoản tiền Công ty Đ Đ còn nợ ACB.

[15] Từ những phân tích trên, cần tuyên theo hướng chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, buộc Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn 6.571.111.097 đồng, bao gồm 2.456.773.283 đồng nợ gốc, 156.104.382 đồng lãi trong hạn,

3.958.233.432 đồng lãi quá hạn; thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật; trường hợp Bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán thì bà Mai Vân A, ông Trần Tiến Đ và bà Trần Thị Bình P phải liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho Bị đơn các khoản tiền Bị đơn còn nợ Nguyên đơn.

[16] Theo án lệ số 08/2016/AL thì: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[17] Về án phí dân sự sơ thẩm: Vụ án này được Tòa án nhân dân Quận 1 thụ lý lần đầu vào ngày 3/7/2014 theo số thụ lý 158/2014/KDTM – ST. Căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, bị đơn phải chịu án phí đối nghĩa vụ trên tổng số tiền phải trả cho nguyên đơn là 6.571.111.097 đồng là 114.571.111 đồng. Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP Á Châu số tiền tạm ứng án phí là 57.081.667 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2012/05311 ngày 03 tháng 7 năm 2014 của Chi Cục thi hành án dân sự Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

[18] Về quyền kháng cáo: Ngân hàng TMCP Á Châu được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 91, Điều 95, điểm d khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 363, 365, 476 Bộ luật Dân sự 2005; Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 02, khoản 03 Điều 228; Điều 244; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 48 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Luật Thi hành án dân sự

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử với các yêu cầu sau của nguyên đơn, cụ thể:

- Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại X Bùi Thị Xuân, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1 và X Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1;

- Yêu cầu thực hiện bảo lãnh đối với chứng thư bảo lãnh ngày 26/11/2010 do ông Đặng Tiến Đ, bà Trần Bình P và bà Mai Vân A ký với mức bão lãnh không vượt quá 5.700.000.000 đồng và 100.000 USD;

- Yêu cầu phần lại phạt là 120.900.325 đồng.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn - Ngân hàng TMCP Á Châu

- Buộc Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Kỹ Thuật Đ Đ trả cho Ngân hàng TMCP Á Châu tổng số nợ còn thiếu (gồm vốn, lãi quá hạn, lãi trong hạn). Tạm tính đến ngày 21/5/2019 là 6.571.111.097 đồng. Trong đó nợ gốc: 2.456.773.283 đồng. Lãi trong hạn: 156.104.382 đồng. Lãi quá hạn: 3.958.233.432 đồng

Kể từ ngày 22/5/2019 bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì Ngân hàng TMCP Á Châu có quyền yêu cầu ông Đặng Tiến Đ, bà Trần Bình P và bà Mai Vân A phải liên đới thực hiện việc bảo lãnh vụ bảo lãnh trả thay cho bị đơn (bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn) với mức bão lãnh không vượt quá 5.500.000.000 đồng theo chứng thư bão lãnh ngày 04/4/2011.

3. Các đương sự thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Kỹ Thuật Đ Đ phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm là 114.571.111 đồng. Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP Á Châu số tiền tạm ứng án phí là 57.081.667 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2012/05311 ngày 03 tháng 7 năm 2014 của Chi Cục thi hành án dân sự Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

5. Ngân hàng TMCP Á Châu có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 1;
- Chi cục Thi Hành Án Dân sự Quận 1;
- Lưu văn thư, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quang Huynh